

Bản án số: **100/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 29 - 9 - 2020

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyên Hưng - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Giang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 311/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020, về việc “Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự số **76/2020/QĐST-DS ngày 10/9/2020**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Thùy D, sinh năm 1994 (Có mặt)

ĐKTT và chỗ ở hiện nay: Số nhà 11/3B đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Lâm Đặng Thế A, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 14/4 đường Q, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 11/3B đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trương Thị Thùy D trình bày:** Tôi và anh Thế A tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 62

ngày 09/9/2013. Sau khi cưới vợ chồng sống với gia đình cha mẹ ruột tại địa chỉ số nhà 102.24 đường H, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đến năm 2018 vợ chồng về sống tại số nhà 11/3B đường T, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng về chung sống có hạnh phúc, đến năm 2013 sau khi sinh con thì phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do bất đồng ý kiến trong cách sống hằng ngày, tính tình hai bên không hòa hợp; anh Thế A không lo làm ăn, ở nhà chỉ chơi game, anh Thế A còn từng bị xử phạt về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Mâu thuẫn của vợ chồng tôi đã khuyên can nhiều lần nhưng anh Thế A không sửa đổi. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh Thế A. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn thì tôi yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung như sau:

Về con chung: Chị Trương Thị Thùy D xác định chị và anh Thế A chung sống có 01 người con chung tên Lâm Gia B, sinh ngày 10/8/2013, hiện nay người con đang sinh sống với chị D, anh Thế A. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con đến tuổi trưởng thành, chị D không yêu cầu anh Thế A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Mỹ D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Lâm Đăng Thế A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.***

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Riêng đối với bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử bị đơn vắng mặt không có lý do nên đã vi phạm nghĩa vụ đối với người tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trương Thị Thùy D ly hôn với bị đơn anh Lâm Đăng Thế A, giao người con chung tên Lâm Gia B cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản, nợ chung: Chị D xác định không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trương Thị Thùy D khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn anh

Lâm Đăng Thế A và anh Thế A là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lâm Đăng Thế A không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị D tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa họp lệ, nhưng anh Thế A cố tình tránh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị D yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh Thế A.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trương Thị Thùy D và anh Lâm Đăng Thế A được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 62, ngày 09/9/2013 nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh Thế A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị D và anh Thế A không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ, chị D xác nhận sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cách sống hàng ngày, tính tình đôi bên không hòa hợp, anh Thế A không lo làm ăn, ở nhà chỉ biết chơi game và từng bị xử phạt về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, mặc dù chị D đã khuyên can nhiều lần nhưng anh Thế A không sửa đổi. Mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay và trong khoảng thời gian chị D, anh Thế A sống ly thân nhưng anh, chị vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Anh Thế A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh Thế A không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị D cũng như chứng cứ do chị D cung cấp. Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh Thế A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh Thế A là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh Thế A.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Trương Thị Thùy D xác định vợ chồng chung sống có 01 người con chung tên Lâm Gia B, sinh ngày 10/8/2013, hiện nay người con đang sinh sống với chị D, anh Thế A. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, cháu B hiện nay còn nhỏ và đang trong giai đoạn phát triển nên cần thiết có được sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ và để không làm thay đổi môi trường sinh hoạt, ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý của cháu B. Mặc khác, nguyện vọng của cháu B cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại bản trình bày ý kiến ngày 22/7/2020). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao người con tên B cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị D không yêu cầu anh Thế A cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu sau này chị D có yêu cầu anh Thế A cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Thùy D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

Anh Thế A không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh Thế A có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương thị Thùy D là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; 58; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị Thùy D được ly hôn với anh Lâm Đặng Thế A.

2/ Về con chung: Giao người con chung tên Lâm Gia B, sinh ngày 10/8/2013, cho chị Trương Thị Thùy D được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị D không yêu cầu anh Thế A cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lâm Đăng Thế A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Thùy D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

4/ Về án phí: Buộc chị Trương Thị Thùy D phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị D được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004540 ngày 24/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 29/9/2020), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh